

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
PHUTAI JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 163/CBTT-PT

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
SGDCK TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 04 năm 2024

Quy Nhơn City, 29/04/2024

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C**
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: **PTB**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định
- Điện thoại/ *Telephone*: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2024 (Separate – Consolidated financial statements First quarter /2024)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2024 tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính)

This information was disclosed on Company's Portal on date 29/04/2024. Available at <http://phutai.com.vn> (Investors Relation – Financial report)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQ CBTT

Legal representative/ Party authorized to disclose information



PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024**

Tháng 04 năm 2024

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>1.886.281.852.434</u>	<u>2.219.883.252.337</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	204.676.744.834	316.595.697.060
1 . Tiền	111	204.676.744.834	216.408.365.124
2 . Các khoản tương đương tiền	112		100.187.331.936
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23.661.749.532	19.642.998.519
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	23.661.749.532	19.642.998.519
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.294.044.264.739	1.425.734.972.874
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	425.279.580.823	438.066.490.074
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.082.336.953	10.404.894.957
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	881.817.500.622	968.476.045.029
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	28.026.470.620	56.577.108.017
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(49.161.624.279)	(47.789.565.203)
IV . Hàng tồn kho	140	296.499.996.609	399.787.380.029
1 . Hàng tồn kho	141	297.468.723.804	400.756.107.224
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(968.727.195)	(968.727.195)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	67.399.096.720	58.122.203.855
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.155.208.850	12.109.076.921
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	54.602.596.006	45.562.387.649
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.641.291.864	450.739.285
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.856.948.507.231</u>	<u>1.753.681.678.123</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	9.938.117.436	9.775.636.381
1 . Phải thu dài hạn khác	216	9.938.117.436	9.775.636.381
II . Tài sản cố định	220	356.953.235.425	374.192.690.492
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	350.575.602.435	367.578.224.734
- Nguyên giá	222	996.599.821.104	1.001.896.921.612
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(646.024.218.669)	(634.318.696.878)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	6.377.632.990	6.614.465.758
- Nguyên giá	228	19.037.566.359	19.037.566.359
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.659.933.369)	(12.423.100.601)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	4.796.876.951	2.968.081.424
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.796.876.951	2.968.081.424
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.427.782.922.878	1.307.297.334.138
1 . Đầu tư vào công ty con	251	1.090.936.775.243	1.076.736.775.243
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	357.307.565.778	249.307.565.778
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(20.461.418.143)	(18.747.006.883)
V . Tài sản dài hạn khác	260	57.477.354.541	59.447.935.688
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	55.469.794.945	57.314.880.208
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.007.559.596	2.133.055.480
Tổng cộng tài sản	270	3.743.230.359.665	3.973.564.930.460

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.344.281.759.897	1.512.413.210.927
I . Nợ ngắn hạn	310	1.333.181.487.188	1.501.504.185.385
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	207.315.175.144	247.886.365.506
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.810.080.138	21.016.036.347
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	11.675.247.897	26.962.668.326
4 . Phải trả người lao động	314	34.162.829.394	39.912.067.156
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.450.015.021	9.468.559.467
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	18.699.372.067	19.807.049.026
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	991.581.802.238	1.087.652.857.518
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	43.486.965.289	48.798.582.039
II . Nợ dài hạn	330	11.100.272.709	10.909.025.542
1 . Phải trả dài hạn khác	337	341.989.200	352.789.200
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	10.758.283.509	10.556.236.342
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.398.948.599.768	2.461.151.719.533
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	669.384.030.000	669.384.030.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>669.384.030.000</i>	<i>669.384.030.000</i>
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.575.298.307.128	1.575.298.307.128
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	154.266.262.640	216.469.382.405
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>154.266.262.640</i>	<i>216.469.382.405</i>
Tổng cộng nguồn vốn	440	3.743.230.359.665	3.973.564.930.460

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ I	
		NĂM 2024	NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	571.087.878.331	636.056.700.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	118.125.000	13.549.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	570.969.753.331	636.043.150.212
4. Giá vốn hàng bán	11	449.663.105.863	487.118.773.111
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	121.306.647.468	148.924.377.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.100.687.240	25.149.069.196
7. Chi phí tài chính	22	16.528.569.204	29.035.033.501
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	13.865.520.204	24.695.860.112
8. Chi phí bán hàng	25	53.087.105.474	63.741.592.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.546.910.273	34.498.474.153
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30	47.244.749.757	46.798.346.088
11. Thu nhập khác	31	1.386.914.296	4.218.367.354
12. Chi phí khác	32	1.354.923.751	1.753.411.086
13. Lợi nhuận khác	40	31.990.545	2.464.956.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	47.276.740.302	49.263.302.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.946.759.683	9.451.515.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	125.495.884	473.938.489
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	38.204.484.735	39.337.848.291

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	47.276.740.302	49.263.302.356
2.Điều chỉnh cho các khoản		15.906.972.543	28.541.754.505
- Khấu hao TSCĐ	02	16.577.692.914	26.889.831.795
- Các khoản dự phòng	03	3.288.517.503	1.538.051.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.824.758.078)	(24.678.633.640)
- Chi phí lãi vay	06	13.865.520.204	24.792.504.894
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	63.183.712.845	77.805.056.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.559.863.519	(63.769.205.531)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	103.287.383.420	100.729.250.017
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(49.122.197.670)	(42.305.276.073)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.590.336.547	(4.246.854.118)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(4.018.751.013)	(4.888.708.586)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.174.081.922)	(24.214.861.938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.151.999.593)	(58.453.466.122)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.332.450.280)	(3.594.642.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.821.815.853	(22.938.708.084)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6.856.727.003)	(4.264.755.825)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	6.465.445.922	16.121.152.429
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(147.356.980.000)	(439.109.338.320)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	251.154.020.066	518.822.978.820
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(122.200.000.000)	(14.900.000.000)
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.386.455.216	22.022.069.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.592.214.201	98.692.107.034

Chi tiêu	Mã số	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	622.521.247.102	759.826.173.577
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(718.592.302.382)	(819.282.790.514)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(100.261.927.000)	(67.142.860.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196.332.982.280)	(126.599.477.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(111.918.952.226)	(50.846.078.487)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.595.697.060	192.225.919.673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	204.676.744.834	141.379.841.186

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm sáu mươi chín tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 66.938.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 28 ngày 16/08/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá.
Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng.
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở.
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn và nhà hàng ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu

- Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
 - Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
 - Xây dựng nhà để ở
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
 - Xây dựng nhà không để ở
- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình đường bộ
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
 - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
 - Sản xuất sản phẩm từ plastic
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
 - Cho thuê xe có động cơ
 - Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
 - Sản xuất thảm, chăn, đệm
 - Sản xuất các loại dây bện và lưới

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
2.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
3.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
5.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
7.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
8.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
9.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
10.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhon Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15 Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhon Trạch – Đồng Nai	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	TP Hồ Chí Minh	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá

Công ty có 03 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản
3 Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	60%	60%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Xí Nghiệp 380	TP. Quy Nhơn - Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
2.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
3.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
4.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
6.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
7.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
8.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
9.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
10.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
11.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi

hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	9.433.990.069	5.094.243.465
Tiền gửi ngân hàng	195.242.754.765	211.314.121.659
Các khoản tương đương tiền	-	100.187.331.936
Cộng	<u>204.676.744.834</u>	<u>316.595.697.060</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	23.211.749.532	23.211.749.532	0	19.192.998.519	19.192.998.519	0
Cộng	23.661.749.532	23.211.749.532	0	19.642.998.519	19.192.998.519	0

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.090.936.775.243	1.070.475.357.100	20.461.418.143	1.076.736.775.243	1.057.989.768.360	18.747.006.883
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.724.160.696	3.275.839.304	6.000.000.000	2.733.281.830	3.266.718.170
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	255.000.000.000	255.000.000.000		255.000.000.000	255.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	150.000.000.000	150.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gõ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		146.000.000.000	146.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000		64.900.000.000	64.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	12.814.421.161	17.185.578.839	30.000.000.000	14.519.711.287	15.480.288.713
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	26.900.000.000	26.900.000.000		12.700.000.000	12.700.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	357.307.565.778	357.307.565.778		249.307.565.778	249.307.565.778	
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.307.565.778	9.307.565.778		9.307.565.778	9.307.565.778	
Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà	240.000.000.000	240.000.000.000		240.000.000.000	240.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	108.000.000.000	108.000.000.000				
Cộng	1.448.244.341.021	1.427.782.922.878	20.461.418.143	1.326.044.341.021	1.307.297.334.138	18.747.006.883

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	20.300.791.285	25.176.682.107
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.142.280.538	6.027.358.395
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	28.976.228.957	32.262.665.311
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	115.853.504.243	136.709.342.259
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	193.670.836.612	245.472.021.910
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	98.777.564.794	98.711.659.942
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	43.515.465.615	43.490.620.675
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	24.081.555.141	23.863.731.692
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa		1.737.775.233
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	1.680.666.072	1.480.586.693
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	96.985.232.127	96.544.342.568
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.692.855.095	3.966.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	198.140.520.143	203.032.403.149
Đào Thị Liên	25.000.000.000	25.000.000.000
Lê Thị Trang	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>881.817.500.622</u>	<u>968.476.045.029</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Carrefour	5.067.760.179	41.879.685.809
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176	60.938.466.176
ASHLEY	20.491.428.704	7.285.829.012
B and Q PLC	25.479.602.782	8.032.846.237
Yaraghi LLC	31.051.312.389	2.000.746.278
Lionbridge	13.266.700.123	6.240.255.666
Brico Depot Sas	24.351.696.855	26.085.262.000
Homegoods INC	13.164.369.847	24.094.357.700
Anavil Company LTD	2.451.541.596	10.984.463.073
Công ty TNHH Một Thành Viên TM & DV Huỳnh Lê	15.138.093.828	24.816.412.574
Coop Italia Scarl		21.959.222.387
Coop Danmark Speditionen A/S	18.280.676.692	14.043.041.583
Gigacloud Trading INC	28.510.986.066	16.032.618.834
Khg Kmbh & Co.KG	5.744.148.372	11.565.700.815
Lidl & Kaufland Asia Pte.Limited	4.205.398.205	10.491.866.700
Công ty cổ phần đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	3.117.875.180	12.035.089.188
Các khoản phải thu khách hàng khác	154.019.523.829	139.580.626.042
Cộng	<u>425.279.580.823</u>	<u>438.066.490.074</u>

5. Các khoản phải thu khác:

	31/03/2024	01/01/2024
a . Ngắn hạn	28.026.470.620	56.577.108.017
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	780.661.235	663.104.888
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.604.478.947	8.311.478.089
Phải thu tiền bán chứng khoán		8.349.990.000
Lợi nhuận công ty con	1.177.000.000	24.177.000.000
Phải thu khác	1.045.883.807	1.141.454.394
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	16.418.446.631	13.934.080.646
b . Dài hạn	9.938.117.436	9.775.636.381
Ký quỹ, ký cược	7.359.013.217	7.196.532.162
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi Nghiệp Thăng Lợi	2.579.104.219	2.579.104.219
Cộng	37.964.588.056	66.352.744.398

6. Hàng tồn kho:

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.071.196.717		-	
Nguyên liệu, vật liệu	93.995.982.569		138.092.391.458	
Công cụ, dụng cụ	3.605.000		1.520.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.461.914.851		148.313.234.692	
Thành phẩm	73.231.873.499		89.807.257.872	
Hàng hóa	19.704.151.168	(968.727.195)	24.541.703.202	(968.727.195)
Cộng	297.468.723.804	(968.727.195)	400.756.107.224	(968.727.195)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2024	01/01/2024
Máy móc thiết bị ngành đá	4.566.593.095	2.750.712.100
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	230.283.856	217.369.324
Dự án khác		
Cộng	4.796.876.951	2.968.081.424

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	371.170.277.425	517.802.051.791	111.255.073.103	1.669.519.293	1.001.896.921.612
Số tăng trong năm	0	5.588.260.637	0	0	5.588.260.637
<i>Mua trong năm</i>		5.588.260.637			5.588.260.637
Số giảm trong năm	-	(10.885.361.145)	-	-	(10.885.361.145)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(10.885.361.145)			(10.885.361.145)
Số dư cuối năm	371.170.277.425	512.504.951.283	111.255.073.103	1.669.519.293	996.599.821.104
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	217.669.179.297	344.278.772.940	70.785.979.706	1.584.764.935	634.318.696.878
Số tăng trong năm	4.066.423.836	9.959.584.077	2.097.714.195	8.521.251	16.132.243.359
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.066.423.836	9.959.584.077	2.097.714.195	8.521.251	16.132.243.359
Số giảm trong năm	-	(4.426.721.568)	-	-	(4.426.721.568)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(4.426.721.568)			(4.426.721.568)
Số dư cuối năm	221.735.603.133	349.811.635.449	72.883.693.901	1.593.286.186	646.024.218.669
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	153.501.098.128	173.523.278.851	40.469.093.397	84.754.358	367.578.224.734
Tại ngày cuối năm	149.434.674.292	162.693.315.834	38.371.379.202	76.233.107	350.575.602.435

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.423.100.601	12.423.100.601
Số tăng trong năm	236.832.768	236.832.768
<i>Khấu hao trong năm</i>	236.832.768	236.832.768
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	12.659.933.369	12.659.933.369
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.614.465.758	6.614.465.758
Tại ngày cuối năm	6.377.632.990	6.377.632.990

10. Chi phí trả trước:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	11.155.208.850	12.109.076.921
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	787.310.892	454.255.307
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.746.540.143	5.036.383.288
Chi phí tiền bảo hiểm	1.576.962.684	1.872.709.689
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	677.965.250	1.857.295.438
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.366.429.881	2.888.433.199
b . Chi phí trả trước dài hạn:	55.469.794.945	57.314.880.208
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	7.959.539.485	7.017.456.397
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.540.724.467	5.199.647.788
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16.784.539.010	16.348.716.091
Chi phí tiền thuê đất	26.167.710.347	26.376.327.135
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.281.636	2.372.732.797
Cộng	66.625.003.795	69.423.957.129

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư ngày 01/01/2024</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 31/03/2024</u>
a . Vay ngắn hạn	1.087.652.857.518	622.521.247.102	718.592.302.382	991.581.802.238
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.039.952.857.518</i>	<i>622.521.247.102</i>	<i>706.492.302.382</i>	<i>955.981.802.238</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>47.700.000.000</i>		<i>12.100.000.000</i>	<i>35.600.000.000</i>
b . Vay dài hạn	47.700.000.000	0	12.100.000.000	35.600.000.000
<i>Trái phiếu không chuyển đổi</i>	<i>47.700.000.000</i>		<i>12.100.000.000</i>	<i>35.600.000.000</i>
Cộng	1.135.352.857.518	622.521.247.102	730.692.302.382	1.027.181.802.238

12. Phải trả người bán:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	1.325.079.600	760.399.600
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	4.011.367.800	8.000.669.050
Công ty TNHH Hoàng Giang	27.890.391.045	40.986.664.578
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	2.991.697.400	4.564.888.000
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	5.252.478.594	5.107.285.307
Công ty TNHH An Lộc	4.012.400.644	5.412.194.810
Công ty Tấn Đạt	5.340.999.094	6.680.969.758
Công ty TNHH Tân Phát	2.326.444.881	5.766.352.930
Công ty TNHH Hoàng Trang	3.782.154.997	5.297.160.489
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.442.340.391	5.242.004.431
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	2.987.396.130	13.032.520.460
Công ty TNHH Thái Bình	101.081.876	12.475.987.981
Công ty nệm gối Quy Nhơn	8.068.608.368	
Công ty TNHH Thành Danh	6.269.827.127	
Phải trả cho các đối tượng khác	130.512.907.197	134.559.268.112
Cộng	<u>207.315.175.144</u>	<u>247.886.365.506</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	899.751.646	1.346.510.406
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.388.257.954	
Trích trước chi phí tiền điện	1.630.619.896	1.147.931.878
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	298.557.297	4.259.362.032
Tiền thuê đất	1.970.354.289	1.079.992.758
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.479.267.340	1.187.224.600
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	1.180.000	
Chi phí phải trả khác	1.782.026.599	447.537.793
Cộng	<u>10.450.015.021</u>	<u>9.468.559.467</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a . Ngắn hạn	18.699.372.067	19.807.049.026
Kinh phí công đoàn	2.558.149.880	2.891.747.092
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN		1.847.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.141.222.187	16.913.454.279
- Lãi vay phải trả	922.889.255	1.784.692.213
- Các quỹ ủng hộ	85.204.685	85.204.684
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	1.734.400	611.500
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	481.433.300	335.755.800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	45.961.480	147.408.756
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.637.878.313	1.679.182.830
- Phải trả, phải nộp khác	32.088.200	88.599.442
- Tiền thuê đất	12.934.032.554	12.791.999.054
Doanh thu chưa thực hiện		
b . Dài hạn	341.989.200	352.789.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	341.989.200	352.789.200
Cộng	<u>19.041.361.267</u>	<u>20.159.838.226</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	1.632.171.674	3.864.167.708	3.825.127.081	288.484.373	1.671.212.301
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	1.766.678.872	1.766.678.872	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	279.274.881	117.916.281	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.226.073.440	8.946.759.683	27.151.999.593	979.166.470	-
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	111.656.620	4.132.405.614	4.288.663.891	110.494.714	64.996.745
Thuế tài nguyên	-	1.490.156.999	5.938.010.098	4.888.093.271	-	2.540.073.826
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	625.455.285	888.601.592	263.146.307	-
Phí bảo vệ môi trường	-	480.689.662	1.752.407.181	1.508.783.327	-	724.313.516
Đóng góp XD hạ tầng	-	5.977.452.224	233.163.900	250.000.000	-	5.960.616.124
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	714.035.385	-	-	714.035.385
Các khoản phải nộp khác	-	44.467.707	534.821	45.002.528	-	-
Cộng	<u>450.739.285</u>	<u>26.962.668.326</u>	<u>28.265.893.428</u>	<u>44.743.866.436</u>	<u>1.641.291.864</u>	<u>11.675.247.897</u>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.007.559.596	2.133.055.480
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	2.007.559.596	2.133.055.480

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>. Dài hạn</i>	<i>10.758.283.509</i>	<i>10.556.236.342</i>
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.642.683.509	6.322.636.342
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	5.115.600.000	4.233.600.000
Cộng	10.758.283.509	10.556.236.342

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-	-	39.337.848.291	39.337.848.291
Số dư cuối kỳ trước	<u>680.384.030.000</u>	<u>23.060.265.988</u>	<u>1.415.061.816.343</u>	<u>379.047.246.325</u>	<u>2.497.553.358.656</u>
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.575.298.307.128	216.469.382.405	2.461.151.719.533
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.204.484.735	38.204.484.735
Tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng TM	-	-	-	(100.407.604.500)	(100.407.604.500)
Số dư cuối năm nay	<u>669.384.030.000</u>	<u>-</u>	<u>1.575.298.307.128</u>	<u>154.266.262.640</u>	<u>2.398.948.599.768</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ %	01/01/2024	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	89.588.230.000	13,38%	89.804.230.000	13,42%
- Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
- Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11%	40.881.050.000	6,11%
- Các cổ đông khác	438.887.860.000	65,57%	438.671.860.000	65,53%
Cộng	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	68.177.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	100.407.604.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.407.604.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	100.261.927.000	67.142.860.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	100.261.927.000	67.142.860.500
- Số dư cuối kỳ	481.433.300	1.034.226.300

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/03/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701
Ngoại tệ các loại		
USD	1.604.097,26	363.831,38
EUR	12.025,03	29,10

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	570.700.833.991	635.651.162.498
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	147.040.759.239	213.452.173.901
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	423.069.869.141	420.389.912.352
- Doanh thu bán hàng khác	590.205.611	1.809.076.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.044.340	405.537.703
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	387.044.340	385.188.612
- Doanh thu dịch vụ khác	-	20.349.091
Cộng	<u>571.087.878.331</u>	<u>636.056.700.201</u>

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Giảm giá hàng bán	118.125.000	13.549.989
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>118.125.000</u>	<u>13.549.989</u>

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	570.582.708.991	635.637.612.509
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	147.040.759.239	213.438.623.912
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	422.951.744.141	420.389.912.352
- Doanh thu bán hàng khác	590.205.611	1.809.076.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	387.044.340	405.537.703
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	387.044.340	385.188.612
- Doanh thu dịch vụ khác	-	20.349.091
Cộng	<u>570.969.753.331</u>	<u>636.043.150.212</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	449.663.105.863	487.103.563.111
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	113.338.316.064	161.003.886.848
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	336.210.409.799	324.896.250.815
- Giá vốn bán hàng khác	114.380.000	1.203.425.448
Giá vốn của dịch vụ	-	15.210.000
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Cộng	449.663.105.863	487.118.773.111

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.700.451.733	22.538.254.543
Cổ tức, lợi nhuận được chia	117.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.038.591.814	2.370.068.677
Lãi bán các khoản đầu tư	2.244.143.693	240.745.976
Cộng	24.100.687.240	25.149.069.196

4. Chi phí tài chính:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Lãi tiền vay	13.865.520.204	24.695.860.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	792.437.274	2.118.608.313
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	1.714.411.260	2.118.974.904
Chi phí tài chính khác	156.200.466	101.590.172
Cộng	16.528.569.204	29.035.033.501

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.977.188.969	28.152.431.061
Chi phí nhân công	3.144.739.798	3.474.948.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.124.999	23.124.999
Thuế, phí và lệ phí	5.360.599.844	5.219.599.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.678.798.340	26.357.135.887
Chi phí khác bằng tiền	902.653.524	514.352.786
Cộng	53.087.105.474	63.741.592.555

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Chi phí nhân công	18.169.403.435	25.260.070.499
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.065.152.630	1.542.245.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.996.287	1.193.573.115
Thuế, phí và lệ phí	676.353.366	739.452.867
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.372.059.076	(918.668.651)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.007.884	2.237.964.098
Chi phí khác bằng tiền	3.278.937.595	4.443.836.719
Cộng	<u>28.546.910.273</u>	<u>34.498.474.153</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.806.345	2.140.379.097
Thu từ xử lý công nợ	3.151	55.684.432
Thu từ khách hàng hỗ trợ	521.874.091	186.491.857
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	132.813.209	-
Giảm tiền thuê đất	709.779.960	-
Thu nhập khác	15.637.540	1.835.811.968
Cộng	<u>1.386.914.296</u>	<u>4.218.367.354</u>

8. Chi phí khác:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	277.101.322	-
Xử lý công nợ	496.189.491	371.244.843
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	337.518.431	250.777.384
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	34.037.926	4.240.910
Chi phí khác	210.076.581	1.127.147.949
Cộng	<u>1.354.923.751</u>	<u>1.753.411.086</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.385.673.946	9.451.515.576
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(438.914.263)	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>8.946.759.683</u>	<u>9.451.515.576</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	125.495.884	473.938.489

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	622.521.247.102	759.729.528.795
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		96.644.782
Cộng	<u>622.521.247.102</u>	<u>759.826.173.577</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Quý I Năm 2024</u>	<u>Quý I Năm 2023</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	706.492.302.382	807.182.790.514
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	12.100.000.000	12.100.000.000
Cộng	<u>718.592.302.382</u>	<u>819.282.790.514</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.040.759.239	422.951.744.141	977.249.951	570.969.753.331
- Bán hàng nội địa	110.655.598.994	27.185.063.711	977.249.951	138.817.912.656
- Xuất khẩu	36.385.160.245	395.766.680.430		432.151.840.675
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	113.338.316.064	336.210.409.799	114.380.000	449.663.105.863
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	33.702.443.175	86.741.334.342	862.869.951	121.306.647.468
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.788.609.198	0		6.788.609.198
Tài sản bộ phận	1.384.249.036.223	1.157.357.454.953	1.169.357.640.010	3.710.964.131.186
Tài sản không phân bổ				32.266.228.479
Tổng Tài sản	1.384.249.036.223	1.157.357.454.953	1.169.357.640.010	3.743.230.359.665
Nợ phải trả của các bộ phận	155.642.892.356	578.408.868.341	544.318.388.273	1.278.370.148.970
Nợ phải trả không phân bổ				65.911.610.927
Tổng nợ phải trả	155.642.892.356	578.408.868.341	544.318.388.273	1.344.281.759.897

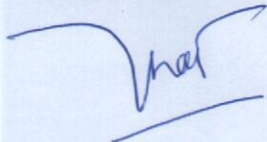
b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	533.267.784.319	23.507.751.012	0	14.194.218.000	570.969.753.331
- Bán hàng nội địa	101.115.943.644	23.507.751.012	0	14.194.218.000	138.817.912.656
- Xuất khẩu	432.151.840.675		0		432.151.840.675
Tài sản bộ phận	3.596.614.448.676	54.194.726.974	843.739.453	59.311.216.083	3.710.964.131.186
Tổng chi phí mua TSCĐ	6.395.090.679	0	0	393.518.519	6.788.609.198
Nợ phải trả bộ phận	1.185.020.466.460	48.194.726.974	843.739.453	44.311.216.083	1.278.370.148.970

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

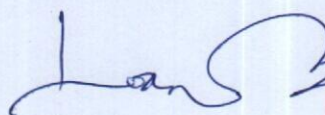
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

